

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/LĐ - PT

Ngày: 24 - 12- 2021.

V/v: Tranh chấp đơn phương
chấm dứt HĐ lao động, chót và
trả số bảo hiểm xã hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng, ông Trần Hữu Hiệu

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đinh Thị Thanh Huế
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2021/TLPT - LĐ ngày 09/11/2021 về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, chót và trả số bảo hiểm xã hội. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/LĐ - ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn D, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 28 Tiền Phong, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 332 Lương Thế Vinh, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Công ty T

Địa chỉ: Đường L, khu 11, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trí Q - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trí Q: Ông Đào Văn T – Chức vụ: Trưởng phòng tổ chức Công ty cổ phần xây dựng T, có mặt.

Người kháng cáo: Công ty cổ phần xây dựng T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

** Người đại diện nguyên đơn trình bày:* Ông Vũ Văn D là người lao động của Công ty cổ phần xây dựng T (sau đây viết là Công ty T) từ năm 1988 theo Hợp đồng lao động không xác định thời hạn và được Công ty T lập hồ sơ để tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật. Đến tháng 4/2020, ông D tham gia đóng bảo hiểm xã hội được 32 năm 02 tháng và trải qua nhiều chức vụ khác nhau. Ngày 07/5/2020, ông D gửi thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty T, thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động là ngày 25/6/2020. Tuy nhiên, phía Công ty T không xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D với lý do ông D chưa thanh toán hết số nợ cho Công ty T trước đây khi Công ty T chưa thực hiện việc cổ phần hóa doanh nghiệp. Việc ông D chưa thanh toán cho Công ty T tiền nợ trên là do ông gặp khó khăn về tài chính và khoản nợ này đang được Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo đơn khởi kiện của Công ty T. Ngày 09/7/2020, ông D đã gửi văn bản yêu cầu Công ty T phải thực hiện nghĩa vụ nêu trên, nhưng Công ty T đã từ chối thực hiện. Ông D cũng đã làm đơn kiến nghị vụ việc tới Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh H. Ngày 31/8/2020, Giám đốc Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh H đã ban hành văn bản yêu cầu Công ty T thực hiện việc chấm dứt hợp đồng và chốt sổ bảo hiểm đối với ông D theo quy định pháp luật nhưng Công ty T vẫn chưa thực hiện việc xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D. Nay, ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T phải chấm dứt hợp đồng lao động; chốt và bàn giao sổ bảo hiểm xã hội cho ông D.

** Người đại diện bị đơn trình bày:* Công ty T là doanh nghiệp Nhà nước, đến năm 2004 thực hiện cổ phần hóa chuyển thành Công ty cổ phần. Ông D nguyên là đội trưởng Đội công trình được giao nhiệm vụ quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh Đội công trình số 5 trực thuộc với chức danh Đội trưởng. Ông D làm việc tại Công ty T từ năm 1988 và được Công ty thủy lợi lập hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội đầy đủ. Công ty T có ký hợp đồng lao động với ông D ngày 14/02/1997 theo hợp đồng lao động ban hành kèm theo quyết định 207 ngày 2/4/1993 của Bộ trưởng bộ lao động thương binh và xã hội, loại hợp đồng không xác định thời hạn. Tính đến tháng 4/2020 thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội của ông D là 32 năm 02 tháng. Ngày 07/5/2020, ông D gửi đơn xin chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty T, thời gian ông D chấm dứt hợp đồng lao động kể từ ngày 25/6/2020 là đúng quy định của pháp luật. Lẽ ra, Công ty T phải chấm dứt hợp đồng lao động, chốt và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D theo quy định của pháp luật vì ông D đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty đúng quy định của pháp luật. Công ty T xác định việc chưa chấm dứt hợp đồng lao động, chưa chốt và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D là không đúng quy định của pháp luật về lao động. Tuy nhiên, ông D còn nợ Công ty T số tiền 4.248.608.357 đồng chưa trả và không hợp tác. Theo quy định của Bộ luật lao động, trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hai bên phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản tiền có liên quan nhưng ông D chưa thực hiện thanh toán tiền cho Công ty T nên Công ty T chưa chấm dứt hợp đồng lao động, chốt và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D. Đối với khoản tiền nợ trên, Công ty T đã khởi

kiện ông D bằng một vụ án dân sự do Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đang giải quyết. Do đó, Công ty T cần đợi kết quả giải quyết của vụ án dân sự thì mới có quan điểm là có chấm dứt hợp đồng lao động và chốt thời gian đóng bảo hiểm và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D hay không.

Kết quả xác minh tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Hải Dương thể hiện: Khi người lao động nghỉ việc thì người sử dụng lao động có nghĩa vụ và trách nhiệm lập hồ sơ để người lao động được cấp sổ bảo hiểm xã hội, đóng, hưởng bảo hiểm xã hội; Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động, xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật. Qua rà soát dữ liệu thì tại thời điểm tháng 8/2021 đơn vị mới lập “Báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách tham gia BHYT-BHTN” mẫu số 02-LT báo cáo giảm nghỉ không lương đối với ông D từ tháng 7/2020. Như vậy, thời điểm hiện tại đơn vị chưa có báo cáo giảm do nghỉ việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động với ông D, do vậy Bảo hiểm xã hội tỉnh Hải Dương chưa chốt sổ bảo hiểm xã hội. Việc trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D thực hiện theo đúng Công văn số 4027/BHXX-ST ngày 14/10/2016 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn là giao cho cơ quan sử dụng lao động. Theo Luật bảo hiểm xã hội thì người lao động phải được quyền quản lý sổ bảo hiểm xã hội. Do vậy, việc Công ty T không trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D là trái quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 46/SLĐTBXH-TTr ngày 31/8/2020 của Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Hải Dương yêu cầu Công ty T phải thực hiện việc chấm dứt hợp đồng và chốt sổ bảo hiểm xã hội đối với ông D theo quy định của Bộ luật lao động.

Tại bản án số 03/2021/LĐ - ST ngày 30/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã căn cứ vào các khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm đ khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 184, Điều 185, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 5, Điều 15, Điều 16, Điều 17, khoản 9 Điều 36, khoản 2, 3 Điều 47 Bộ luật lao động năm 2012; khoản 2, khoản 7 Điều 18, Điều 21 Luật bảo hiểm xã hội; Luật phí lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn D đối với bị đơn Công ty T về “Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, chốt sổ bảo hiểm xã hội và trả sổ bảo hiểm xã hội”. Buộc Công ty T phải có nghĩa vụ chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông D theo quy định của Bộ luật lao động. Buộc Công ty T phải lập hồ sơ chốt sổ bảo hiểm xã hội đối với ông theo quy định của pháp luật. Buộc Công ty T phải bàn giao trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động là ông D theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 12/10/2021, Công ty T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông D phải thực hiện nghĩa vụ trả cho Công ty T số tiền 4.248.608.357 đồng theo các điểm a, b khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 48 Bộ luật lao động năm 2019. Nếu không xử buộc ông D thực hiện nghĩa vụ trên thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo điểm d khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

Ông D có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của Công ty T, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì quan hệ pháp luật trong vụ án mà ông đang khởi kiện Công ty T là quan hệ lao động, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thụ lý yêu cầu khởi kiện liên quan đến chấm dứt hợp đồng lao động, lập hồ sơ chốt sổ bảo hiểm xã hội và trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động. Công ty T chưa bao giờ có đơn yêu cầu phản tố đối với ông. Đối với khoản tiền 4.248.608.357 đồng, Công ty T đã khởi kiện ông ra Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương bằng một vụ án dân sự khác đang được Tòa án xem xét giải quyết. Quan hệ giữa Đội công trình số 5 và Công ty T không phải là quan hệ lao động mà là quan hệ giữa đơn vị chủ quản và đơn vị trực thuộc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và giao nộp cho Tòa án bản sao Quy định tạm thời về cơ chế hoạt động sản xuất kinh doanh số 09/GĐ ngày 5/3/1995 của Công ty T. Xác định khoản tiền ông D còn nợ Công ty T phát sinh trong thời gian ông D là đội trưởng Đội công trình số 5, thời điểm đó môi quan hệ, trách nhiệm giữa các đơn vị sản xuất trong Công ty theo Quy định nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện của Công ty T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày căn cứ kháng cáo như nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Công ty T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của Công ty T trong thời hạn luật định và đã đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Tại cấp sơ thẩm ông D có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng Q và ông Dương Công Th thay mặt ông tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông D có văn bản đề nghị Tòa án chấm dứt việc ủy quyền cho ông Th. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D và ông Q vắng mặt nhưng đã có quan điểm giữ

nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

Ông Vũ Văn D là người lao động làm việc tại Công ty T từ năm 1988. Ngày 14/02/1997, giữa ông D và Công ty T ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Quá trình làm việc tại Công ty, ông D trải qua nhiều vị trí và chức vụ khác nhau và được Công ty T lập hồ sơ và tham gia đóng bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội của ông D tính đến tháng 4/2020 là 32 năm 02 tháng. Ngày 07/5/2020, ông D có đơn xin chấm dứt hợp đồng lao động (thời gian chấm dứt hợp đồng lao động kể từ ngày 25/6/2020) đã đảm bảo đúng quy định tại Điều 37 Bộ luật lao động về thời gian báo trước.

Công ty T không đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động, chốt và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D với lý do ông D còn nợ Công ty T số tiền 4.248.608.357 đồng. Xem xét ý kiến này của bị đơn, HĐXX thấy rằng: Khoản tiền nợ trên phát sinh trong thời gian ông D làm Đội trưởng đội công trình số 5, thời điểm trước khi Công ty T thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời điểm này thì cơ chế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty T theo Quy định tạm thời số 09/QĐ ngày 05/3/1995. Theo quy định này thì các đội công trình là các đơn vị sản xuất trong Công ty, trưởng các đơn vị được thực hiện quyền chủ động trong hạch toán kinh doanh, mua sắm vật liệu, sử dụng lao động, phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty. Các công trình xây dựng được giao cho các đơn vị, trưởng các đơn vị có trách nhiệm tính toán giá trị dự thầu và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng đồ án thiết kế được phê duyệt, quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật theo các quy định của Nhà nước. Đồng thời, cũng quy định rõ về phân định mức lợi nhuận đơn vị được hưởng và nộp về cho Công ty. Nếu trường hợp đơn vị kinh doanh bị thua lỗ thì trưởng đơn vị phải chịu trách nhiệm bồi thường giá trị thua lỗ. Như vậy, quan hệ giữa Đội công trình số 5 và Công ty T là quan hệ giữa đơn vị chủ quan và đơn vị trực thuộc trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Số tiền Công ty T cho rằng ông D còn nợ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên nếu phát sinh tranh chấp sẽ được điều chỉnh bằng pháp luật dân sự và thực tế Công ty T cũng đã khởi kiện ông D trong vụ án về “Kiện đòi tài sản” mà Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đang giải quyết. Còn quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này theo yêu cầu khởi kiện của ông D được điều chỉnh bằng Bộ luật lao động. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D, buộc Công ty T phải chấm dứt hợp đồng lao động, lập hồ sơ chốt sổ bảo hiểm xã hội và bàn giao trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông D là có căn cứ khi ông D đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đúng quy định của pháp luật như nêu ở phần trên. Việc giải quyết vụ án này không cần phải chờ kết quả giải quyết của vụ án dân sự do Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đang giải quyết nên không có căn cứ để tạm đình chỉ giải quyết vụ án này theo điểm d khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Tố tụng dân sự như kháng cáo của Công ty T.

[3] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Công ty T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của Công ty T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2021/LĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[2] Về án phí phúc thẩm: Công ty T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0001579 ngày 21/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- CC THADS thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lâm